

NGHỊ QUYẾT

Tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO
KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước được quyết toán năm 2018 là: 1.184.499.783.408 đồng. Cụ thể như sau:

- Tổng số thu mới ngân sách Nhà nước được quyết toán trong năm 2018: 253.837.411.738 đồng. Trong đó: Thu mới ngân sách địa phương hưởng: 102.025.201.553 đồng

- Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 718.197.000.000 đồng

- Thu kết dư ngân sách năm 2017 chuyển sang: 176.771.080.072 đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách: 35.694.291.598 đồng

Như vậy, Tổng thu ngân sách Nhà nước quyết toán năm 2018 đưa vào cân đối ngân sách là: 1.032.687.573.223 đồng.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách Nhà nước năm 2018 là: 873.274.318.493 đồng. Cụ thể:

- Chi xây dựng cơ bản: 132.177.809.000 đồng

- Chi thường xuyên: 710.629.410.357 đồng

- Chi chuyển nguồn: 30.467.099.136 đồng



3. Cân đối tổng thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 có kết dư: 159.413.254.730 đồng.

- Ngân sách huyện: 142.011.922.133 đồng

- Ngân sách xã, thị trấn: 17.401.332.597 đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công khai Tổng quyết toán ngân sách năm 2018 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Phú Giáo khóa IV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- 02 Ban HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, Website huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Chánh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 07/7/2019 của HĐND huyện Phú Giáo)

đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1,045,282,000,000	1,032,687,573,223	(12,594,426,777)	99%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	116,944,000,000	102,025,201,553	(14,918,798,447)	87%
-	Thu NSDP hưởng 100%	51,486,000,000	50,714,312,962	(771,687,038)	99%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	65,458,000,000	51,310,888,591	(14,147,111,409)	78%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	716,237,000,000	718,197,000,000	1,960,000,000	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	715,601,000,000	715,601,000,000	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	636,000,000	2,596,000,000	1,960,000,000	408%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư	176,407,000,000	176,771,080,072	364,080,072	100%
V	sang	35,694,000,000	35,694,291,598	291,598	100%
B	TỔNG CHI NSDP	988,766,632,000	873,274,318,493	(115,492,313,507)	88%
I	Tổng chi cân đối NSDP	973,351,632,000	842,807,219,357	(130,544,412,643)	87%
1	Chi đầu tư phát triển	153,841,632,000	132,177,809,000	(21,663,823,000)	86%
2	Chi thường xuyên	793,355,000,000	710,629,410,357	(82,725,589,643)	90%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	26,155,000,000	-	(26,155,000,000)	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	30,467,099,136	30,467,099,136	
IV	Chi tạm ứng	15,415,000,000	-		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	56,515,368,000	159,413,254,730	102,897,886,730	282%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 01/7/2019 của HĐND huyện Phú Giáo)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)		1,199,751,000,000	252,260,000,000	1,184,499,783,408	253,837,411,738	99%	101%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	271,413,000,000	252,260,000,000	253,837,411,738	253,837,411,738	94%	101%
I	Thu nội địa	271,413,000,000	252,260,000,000	253,837,411,738	253,837,411,738	94%	101%
1	Thuế ngoài quốc doanh	148,003,000,000	145,000,000,000	109,483,491,869	109,483,491,869	74%	76%
	- Thuế giá trị gia tăng	134,305,000,000	131,840,000,000	95,179,943,587	95,179,943,587	71%	72%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,308,000,000	13,000,000,000	13,391,963,700	13,391,963,700	101%	103%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	90,000,000	90,000,000	72,165,000	72,165,000	80%	80%
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	300,000,000	70,000,000	839,419,582	839,419,582	280%	1199%
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu lệ phí trước bạ	13,000,000,000	13,000,000,000	15,014,948,564	15,014,948,564	115%	115%
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
4	Thuế sử dụng phi nông nghiệp	910,000,000	500,000,000	677,717,571	677,717,571	74%	136%
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
6	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	30,000,000,000	30,000,000,000	26,461,611,335	26,461,611,335	88%	88%
7	Thu tiền sử dụng đất	28,000,000,000	18,760,000,000	51,359,450,308	51,359,450,308	183%	274%
8	Thu phí và lệ phí	8,500,000,000	8,500,000,000	6,230,956,724	6,230,956,724	73%	73%
	Trong đó : Phí, lệ phí của TW, tỉnh	3,400,000,000	3,600,000,000	3,068,651,131	3,068,651,131	90%	
9	Thuế thu nhập cá nhân	34,000,000,000	34,000,000,000	33,886,171,664	33,886,171,664	100%	100%
10	Thu khác ngân sách	9,000,000,000	2,500,000,000	10,723,063,703	10,723,063,703	119%	429%
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (thu bổ sung từ ns cấp tỉnh)	716,237,000,000		718,197,000,000		100%	
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	176,407,000,000		176,771,080,072		100%	
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	35,694,000,000		35,694,291,598		100%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND huyện Phú Giáo)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	973,351,632,000	873,274,318,493	90%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	973,351,632,000	842,807,219,357	87%
I	Chi đầu tư phát triển	153,841,632,000	132,177,809,000	86%
II	Chi thường xuyên	793,355,000,000	710,629,410,357	90%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	274,589,000,000	244,074,955,350	89%
2	Chi khoa học và công nghệ	400,000,000	306,394,500	77%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	26,155,000,000	-	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	30,467,099,136	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND huyện Phú Giáo)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	973,351,632,000	873,274,318,493	(100,077,313,507)	90%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN)	204,922,000,000	190,946,247,722	(13,975,752,278)	93%
B	CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	768,429,632,000	651,860,971,635	(116,568,660,365)	85%
I	Chi đầu tư phát triển	153,841,632,000	132,177,809,000	(21,663,823,000)	86%
II	Chi thường xuyên	588,433,000,000	519,683,162,635	(68,749,837,365)	88%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	274,589,000,000	244,074,955,350	(30,514,044,650)	89%
-	Chi khoa học và công nghệ	400,000,000	306,394,500	(93,605,500)	77%
-	Chi quốc phòng	17,563,000,000	21,705,864,600	4,142,864,600	124%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7,052,000,000	6,218,993,552	(833,006,448)	88%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	49,021,000,000	40,148,525,467	(8,872,474,533)	82%
-	Chi văn hóa thông tin	14,398,000,000	12,390,229,128	(2,007,770,872)	86%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,789,000,000	1,487,566,703	(301,433,297)	83%
-	Chi thể dục thể thao	2,224,000,000	2,164,707,680	(59,292,320)	97%
-	Chi bảo vệ môi trường	21,808,000,000	16,553,499,905	(5,254,500,095)	76%
-	Chi các hoạt động kinh tế	95,360,000,000	84,152,915,550	(11,207,084,450)	88%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	66,972,000,000	59,130,279,456	(7,841,720,544)	88%
-	Chi bảo đảm xã hội	30,025,000,000	26,406,348,599	(3,618,651,401)	88%
-	Chi thường xuyên khác	7,232,000,000	4,942,882,145	(2,289,117,855)	68%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
V	Dự phòng ngân sách	26,155,000,000	-	(26,155,000,000)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	30,467,099,136	30,467,099,136	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018 HUYỆN PHÚ GIÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND huyện Phú Giáo)

STT	Nội dung	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			Đơn vị: đồng		
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	973,351,632,000	747,918,253,000	225,433,379,000	873,274,318,493	662,273,145,891	211,001,172,602	90%	89%	94%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	973,351,632,000	747,918,253,000	225,433,379,000	842,807,219,357	634,860,971,635	207,946,247,722	87%	85%	92%	
I	Chi đầu tư phát triển	184,364,632,000	136,841,632,000	47,523,000,000	160,967,568,000	115,177,809,000	45,789,759,000	87%	84%	96%	
II	Chi thường xuyên	762,831,772,000	588,433,000,000	174,398,772,000	681,839,651,357	519,683,162,635	162,156,488,722	89%	88%	93%	
	Trong đó:	-			-						
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279,559,660,000	274,589,000,000	4,970,660,000	244,631,983,350	244,074,955,350	557,028,000	88%	89%	11%	
2	Chi khoa học và công nghệ	400,000,000	400,000,000	-	306,394,500	306,394,500	-	77%	77%		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-						
V	Dự phòng ngân sách	26,155,228,000	22,643,621,000	3,511,607,000	-	-	-				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-						
I	Chi các chương trình mục tiêu QG	-			-						
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	30,467,099,136	27,412,174,256	3,054,924,880				

QUYẾT TOÁN CHI NHẢY SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018 HUYỆN PHÚ GIÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 074/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND huyện Phú Giáo)



		Quyết toán											Đơn vị, đồng		So sánh (%)	
STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư thường xuyên				
		1	2	3	4=5+...+9+12	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	944.205.294.970	136.841.632.000	807.363.662.970	873.036.735.882	115.177.809.000	747.013.072.626	-	-	-	-	-	27.412.174.256	92%	84%	93%
A	Sự nghiệp kinh tế	117.015.546.468	136.841.632.000	579.402.969.970	640.763.943.746	115.177.809.000	514.740.280.490	-	-	-	-	-	27.412.174.256	89%	84%	89%
1	SN lâm nghiệp	255.000.000		255.000.000	43.209.500		100.706.415.455						501.693.960	86%		86%
	Hạt kiểm lâm	255.000.000		255.000.000	43.209.500		22.209.500						21.000.000	17%		9%
2	SN NN-TL	9.818.512.000		9.818.512.000	6.582.539.364		6.582.539.364						21.000.000	17%		9%
	Trạm BVTV	1.071.226.000		1.071.226.000	1.063.689.382		1.063.689.382						-	67%		67%
	Trạm thú y	7.147.286.000		7.147.286.000	4.915.951.431		4.915.951.431						-	99%		99%
	Phòng kinh tế (Phòng chống lụt bão)	100.000.000		100.000.000	99.693.000		99.693.000						-	69%		69%
	Phòng Kinh tế (QH vùng chân núi)	1.500.000.000		1.500.000.000	503.205.551		503.205.551						-	100%		100%
3	SN Giao thông (QLĐT)	39.976.101.000		39.976.101.000	36.643.183.280		36.643.183.280						-	92%		34%
	Phòng QLĐT (SN Giao thông)	35.275.101.000		35.275.101.000	33.677.417.000		33.677.417.000						-	95%		92%
	Ban ATGT	2.701.000.000		2.701.000.000	1.959.904.560		1.959.904.560						-	73%		95%
	Xí nghiệp Công trình công cộng	2.000.000.000		2.000.000.000	1.005.861.720		1.005.861.720						-	50%		73%
4	SN kiến thiết thi công	42.157.490.468		42.157.490.468	37.733.271.634		37.252.577.674						480.693.960	90%		50%
	Xí nghiệp Công trình công cộng	15.567.591.468		15.567.591.468	15.529.635.634		15.048.941.674						480.693.960	100%		88%
	Vốn quy hoạch	-		-	-		-						-	97%		97%
	Phòng QLĐT (SN KTTT)	11.589.899.000		11.589.899.000	7.945.738.000		7.945.738.000						-	69%		69%
	Ban QLDA đầu tư xây dựng (vốn quy hoạch)	15.000.000.000		15.000.000.000	14.257.898.000		14.257.898.000						-	95%		95%
5	SN môi trường	20.508.443.000		20.508.443.000	16.553.499.905		16.553.499.905						-	81%		81%
	Phòng Tài nguyên môi trường	4.709.764.000		4.709.764.000	3.214.325.282		3.214.325.282						-	68%		68%
	Ban QLDA đầu tư xây dựng	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000						-	100%		100%
	Xí nghiệp Công trình công cộng	12.154.279.000		12.154.279.000	10.083.600.423		10.083.600.423						-	83%		83%
	TTYT	1.644.400.000		1.644.400.000	1.255.574.200		1.255.574.200						-	76%		76%
6	SN khác	4.300.000.000		4.300.000.000	3.652.405.732		3.652.405.732						-	85%		85%
	Phòng Tài nguyên môi trường	4.300.000.000		4.300.000.000	3.652.405.732		3.652.405.732						-	85%		85%
B	SN văn xã	365.258.831.221		365.258.831.221	334.539.667.840		326.978.727.427						7.560.940.413	92%		90%
1	SN đào tạo và dạy nghề	4.770.448.217		4.770.448.217	4.029.140.600		4.016.320.576						12.820.024	84%		84%
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	3.904.623.217		3.904.623.217	3.167.301.600		3.154.481.576						12.820.024	81%		81%
	Phòng Kinh tế	275.825.000		275.825.000	275.686.000		275.686.000						-	100%		100%
	Phòng LĐ-TBXH (dạy nghề)	590.000.000		590.000.000	586.153.000		586.153.000						-	99%		99%
2	SN giáo dục	264.050.082.915		264.050.082.915	243.858.069.188		240.058.634.774						3.799.434.414	92%		91%
	Mầm non	78.193.834.532		78.193.834.532	71.926.058.881		71.188.220.163						737.838.718	92%		91%
	Khởi Tiểu học	103.808.072.500		103.808.072.500	98.845.905.484		97.719.722.048						1.126.183.436	95%		94%

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chênh lệch quỹ đầu tư địa phương vay	Chi bổ sung quỹ đầu tư địa phương	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số đầu tư phát triển	...			
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
1	2	3	4=5+...+9+12	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3			
-	Khoi THCS	77.622.748.883		77.622.748.883	68.848.041.088		67.377.035.828				1.471.005.260	89%		87%			
-	Trung tâm GDNN - GDTX	4.425.427.000		4.425.427.000	4.238.063.735		3.773.656.735				464.407.000	96%		85%			
3	SN y tế	46.986.956.748		46.986.956.748	43.897.211.442		40.148.525.467				3.748.685.975	93%		85%			
-	TTYT	35.653.095.748		35.653.095.748	33.861.911.006		30.113.225.031				3.748.685.975	95%		84%			
-	Bảo hiểm xã hội (BHYT TE dưới 6 tuổi)	7.780.968.000		7.780.968.000	7.331.143.786		7.331.143.786				-	94%		94%			
-	Bảo hiểm xã hội (BHYT học sinh, sv)	3.552.893.000		3.552.893.000	2.704.156.650		2.704.156.650				-	76%		76%			
4	SN VH-TD TT và phát thanh	18.450.343.341		18.450.343.341	16.042.503.511		16.042.503.511				-	87%		87%			
-	Trung tâm VH TT (văn hoá)	11.226.661.000		11.226.661.000	9.908.538.662		9.908.538.662				-	88%		88%			
-	Trung tâm VH TT (thể thao, sân vận động)	2.224.420.000		2.224.420.000	2.164.707.680		2.164.707.680				-	97%		97%			
-	Nhà thiếu nhi	3.207.949.341		3.207.949.341	2.481.690.466		2.481.690.466				-	77%		77%			
-	Dài truyền thanh	1.791.313.000		1.791.313.000	1.487.566.703		1.487.566.703				-	83%		83%			
5	Chi KH-CN	400.000.000		400.000.000	306.394.500		306.394.500				-	77%		77%			
-	Phòng kinh tế	400.000.000		400.000.000	306.394.500		306.394.500				-	77%		77%			
6	Chi Đảm bảo xã hội	30.601.000.000		30.601.000.000	26.406.348.599		26.406.348.599				-	86%		86%			
-	Phòng LĐ-TBXH (371)	6.496.590.000		6.496.590.000	6.080.230.944		6.080.230.944				-	94%		94%			
-	Phòng LĐ-TBXH (398)	23.528.410.000		23.528.410.000	19.750.117.655		19.750.117.655				-	84%		84%			
-	Phòng LĐ-TBXH (chuyển trả tạm ứng nhà ở ch	576.000.000		576.000.000	576.000.000		576.000.000				-	100%		100%			
-	Bảo hiểm xã hội (Nghề, cần nghiệp)	-		-	-		-				-	-		-			
C	Chi Quản lý hành chính	66.009.586.281		66.009.586.281	59.552.357.939		59.130.279.456				422.078.483	90%		90%			
1	Chi Quản lý nhà nước	37.731.371.870		37.731.371.870	33.622.322.893		33.303.634.481				318.688.412	89%		88%			
-	Văn phòng giáo dục	2.105.069.501		2.105.069.501	2.000.079.145		1.762.589.677				237.489.468	95%		84%			
-	Văn phòng HĐND-UBND	9.067.634.370		9.067.634.370	7.891.640.945		7.871.525.933				20.115.012	87%		87%			
-	Phòng VH TT	5.377.042.000		5.377.042.000	5.306.036.940		5.306.036.940				-	99%		99%			
-	Phòng y tế	987.043.816		987.043.816	871.405.954		871.405.954				-	88%		88%			
-	Phòng Nội vụ	4.710.961.200		4.710.961.200	3.969.953.768		3.951.498.698				18.455.070	84%		84%			
-	Phòng Tư pháp	2.187.961.710		2.187.961.710	2.187.906.783		2.177.653.343				10.253.440	100%		100%			
-	Phòng Kinh tế	1.587.180.533		1.587.180.533	1.426.185.626		1.412.235.101				13.950.525	90%		89%			
-	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.424.324.303		1.424.324.303	1.345.358.103		1.345.358.103				-	94%		94%			
-	Phòng QLĐT	1.965.204.745		1.965.204.745	1.157.515.855		1.139.090.958				18.424.897	59%		58%			
-	Phòng TCKH	1.855.504.035		1.855.504.035	1.509.405.456		1.509.405.456				-	81%		81%			
-	Phòng LĐ-TBXH	3.412.490.505		3.412.490.505	3.408.819.753		3.408.819.753				-	100%		100%			
-	Thanh tra	1.301.454.152		1.301.454.152	913.159.190		913.159.190				-	70%		70%			
-	Hạt Kiểm lâm	1.749.501.000		1.749.501.000	1.634.855.375		1.634.855.375				-	93%		93%			
2	Khoi Đăng	12.282.918.000		12.282.918.000	10.594.356.693		10.594.356.693				-	86%		86%			
-	Huyện lỵ	12.282.918.000		12.282.918.000	10.594.356.693		10.594.356.693				-	86%		86%			
3	Khoi Đoàn thể - tổ chức xã hội khác	15.995.296.411		15.995.296.411	15.335.678.353		15.232.288.282				103.390.071	96%		95%			
-	MTTQ	3.950.747.969		3.950.747.969	3.294.150.550		3.276.850.550				17.300.000	83%		83%			
-	Huyện đoàn	4.287.142.036		4.287.142.036	4.286.828.950		4.272.118.378				14.710.572	100%		100%			
-	Hội phụ nữ	2.400.342.700		2.400.342.700	2.400.327.383		2.400.327.383				-	100%		100%			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Quyết toán					So sánh (%)		
									Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số phát triển	Chi đầu tư phát triển	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên
1	2	3	4=5+...+9+12	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3		
-	Hội nông dân	2.182.405,691	2.182.405,691	2.180.050,491	2.108.684,794						71.365,697	100%	97%	100%		
-	Hội CCB	1.077.005,493	1.077.005,493	1.077.004,925	1.077.004,925						-	100%	100%	100%		
-	Hội chữ thập đỏ	1.151.298,000	1.151.298,000	1.151.259,609	1.151.259,609						-	100%	100%	100%		
-	Hội Người mù	446.474,522	446.474,522	446.176,545	446.162,743						13.802	100%	100%	100%		
-	Ban Đại diện Hội người Cao tuổi	499.880,000	499.880,000	499.879,900	499.879,900						-	100%	100%	100%		
D	AN NINH - QUỐC PHÒNG	31.119.006,000	31.119.006,000	30.285.999,552	27.924.858,152						2.361.141,400	97%	90%	90%		
1	Chống đói	7.052.000,000	7.052.000,000	6.218.993,552	6.218.993,552						-	88%	88%	88%		
2	Huyện đói	24.067.006,000	24.067.006,000	24.067.006,000	21.705.864,600						2.361.141,400	100%	84%	90%		
E	Chi đầu tư phát triển	136.841,632,000	136.841,632,000	115.177,809,000	-						16.566,320,000	84%	84%	84%		
1	Ban Q.Đ.Đ. đầu tư xây dựng	132.900,397,000	132.900,397,000	114.879,225,000	-						-	86%	86%	86%		
2	Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.941,235,000	3.941,235,000	298.584,000	-						-	8%	8%	8%		
II	CHÍNH QUYỀN ĐP VAY	-	-	-	-						-					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-						-					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	26.155,000,000	26.155,000,000	-	-						-					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-						-					
VI	CHI BỔ SUNG CỖ MỨC TIỂU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	201.805,693,000	201.805,693,000	201.805,693,000	201.805,693,000						-	100%	100%	100%		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	30.467,099,136	30.467,099,136						-					

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỘ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018 HUYỆN PHÚ GIÁO
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 07/7/2019 của HĐND huyện Phú Giáo)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT Tên đơn vị		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu										Quyết toán										So sách (%)									
			Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu									
			Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					
A	B	1=2+3+6+7+8	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11+14+15+16	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8							
TỔNG SỐ		199,091,113	134,156,890	64,934,223	0	64,934,223	0	0	0	201,805,693	149,219,213	52,586,480	0	52,586,480	0	0	0	101%	111%	80,98%		80,98%										
1	UBND Thị trấn Phước Vĩnh	26,255,323	13,641,089	12,614,234		12,614,234				26,311,816	14,995,816	11,316,000		11,316,000				100%	110%	89,71%		89,71%										
2	UBND Xã Phước Hoà	19,772,668	13,059,798	6,712,870		6,712,870				20,472,840	14,164,880	6,307,960		6,307,960				104%	108%	93,97%		93,97%										
3	UBND Xã An Bình	25,674,308	14,795,958	10,878,350		10,878,350				25,847,573	15,844,213	10,003,360		10,003,360				101%	107%	91,96%		91,96%										
4	UBND Xã Vĩnh Hoà	19,024,232	12,816,204	6,208,028		6,208,028				18,990,174	13,922,894	5,067,280		5,067,280				100%	109%	81,62%		81,62%										
5	UBND Xã Tân Hiệp	16,312,359	11,772,376	4,539,983		4,539,983				16,399,983	13,892,703	2,507,280		2,507,280				101%	118%	55,23%		55,23%										
6	UBND Xã An Linh	14,381,084	11,239,381	3,141,703		3,141,703				14,345,678	11,511,078	2,834,600		2,834,600				100%	102%	90,22%		90,22%										
7	UBND Xã Phước Sang	15,000,778	11,708,776	3,292,002		3,292,002				14,970,017	12,555,417	2,414,600		2,414,600				100%	107%	73,35%		73,35%										
8	UBND Xã An Thái	16,180,185	11,890,940	4,289,245		4,289,245				16,329,626	12,630,346	3,699,280		3,699,280				101%	106%	86,25%		86,25%										
9	UBND Xã Tân Long	15,079,259	12,152,611	2,926,648		2,926,648				16,755,298	12,630,338	4,124,960		4,124,960				111%	104%	140,94%		140,94%										
10	UBND Xã An Long	12,648,696	10,259,456	2,389,240		2,389,240				12,633,001	10,363,761	2,269,240		2,269,240				100%	101%	94,98%		94,98%										
11	UBND Xã Tân Lập	18,762,221	10,820,301	7,941,920		7,941,920				18,749,687	16,707,767	2,041,920		2,041,920				100%	154%	25,71%		25,71%										